



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26/03/2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Vũ Duy Huỳnh	Chủ tịch	
Ông: Trương Minh Long	Thành viên	
Bà: Lê Thị Thúy Hằng	Thành viên	
Ông: Hoàng Ngọc Chiến	Thành viên	
Ông: Vương Duy Khánh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29/03/2018)
Ông: Hồ Phi Hiệp	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29/03/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trương Minh Long	Tổng Giám đốc
Ông: Lương Ngọc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Tú Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Vũ Thị Bình Nguyên	Trưởng ban
Bà: Văn Thị Thu Hương	Thành viên
Bà: Phạm Thị Thanh Bình	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

11/05

CÔNG TY
CH NHIỆM
HÀNG K

HO

01/03/2018

CÔNG TY
CƠ
AO NHÀ
GOẠI
VIỆT

4-TP

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trương Minh Long

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Số: 200219.001/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được lập ngày 20 tháng 02 năm 2019 từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		264.073.338.705	230.388.895.074
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	50.382.164.486	42.310.356.432
111	1. Tiền		43.382.164.486	34.310.356.432
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.000.000.000	8.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	150.660.000.000	96.800.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		150.660.000.000	96.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		62.609.616.013	90.752.260.435
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	24.076.963.812	28.584.244.173
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		52.363.291	-
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	39.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	39.168.765.910	23.856.493.262
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(688.477.000)	(688.477.000)
140	IV. Hàng tồn kho	8	387.557.679	501.360.857
141	1. Hàng tồn kho		387.557.679	501.360.857
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		34.000.527	24.917.350
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		34.000.527	24.917.350
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		106.429.208.734	114.447.650.654
220	I. Tài sản cố định		18.023.015.595	19.422.926.595
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	8.324.561.288	9.698.862.464
222	- Nguyên giá		22.841.318.131	23.415.326.068
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.516.756.843)	(13.716.463.604)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.698.454.307	9.724.064.131
228	- Nguyên giá		9.911.978.000	9.911.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(213.523.693)	(187.913.869)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	4	88.098.682.248	94.505.766.848
251	1. Đầu tư vào công ty con		17.947.700.000	17.947.700.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.576.942.740	28.576.942.740
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		36.888.434.258	30.808.434.258
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(314.394.750)	(487.310.150)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	17.660.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		307.510.891	518.957.211
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	307.510.891	518.957.211
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		370.502.547.439	344.836.545.728

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		84.022.639.438	59.806.501.244
310	I. Nợ ngắn hạn		83.788.739.838	59.572.601.644
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	14.915.945.592	21.606.657.346
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.332.409.014	4.912.902.257
314	3. Phải trả người lao động		15.438.930.165	17.216.280.599
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	14	40.489.974.125	6.029.402.483
322	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.611.480.942	9.807.358.959
330	II. Nợ dài hạn		233.899.600	233.899.600
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	233.899.600	233.899.600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		286.479.908.001	285.030.044.484
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	286.479.908.001	285.030.044.484
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.343.714.041	29.893.850.524
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		2.943.850.524	2.170.340.218
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		28.399.863.517	27.723.510.306
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		370.502.547.439	344.836.545.728

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Trương Minh Long
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	166.368.833.803	183.555.073.895
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		166.368.833.803	183.555.073.895
11	3. Giá vốn hàng bán	18	151.337.547.492	166.525.214.522
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.031.286.311	17.029.859.373
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	19	29.777.022.427	26.188.038.131
22	6. Chi phí tài chính	20	(170.457.388)	(233.719.222)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	13.642.768.050	12.785.318.685
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.335.998.076	30.666.298.041
31	9. Thu nhập khác	22	978.329.806	1.421.597.732
32	10. Chi phí khác		128.194.750	-
40	11. Lợi nhuận khác		850.135.056	1.421.597.732
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.186.133.132	32.087.895.773
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	3.786.269.615	4.364.385.467
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>28.399.863.517</u>	<u>27.723.510.306</u>

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng

Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		32.186.133.132	32.087.895.773
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(28.558.443.883)	(24.775.648.764)
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		1.304.242.963	1.337.059.660
03	- Các khoản dự phòng		(172.915.400)	3.285.193
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(530.654.410)	43.771.272
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(29.159.117.036)	(26.159.764.889)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.627.689.249	7.312.247.009
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(10.242.191.189)	(5.508.170.764)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		113.803.178	1.283.682.541
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		24.824.300.889	10.812.583.212
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		211.446.320	(288.241.425)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.212.385.467)	(4.369.906.606)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		241.000.000	225.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.436.878.017)	(1.150.554.018)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.126.784.963	8.316.639.949
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thụ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		128.000.000	197.000.000
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(75.000.000.000)	(76.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		68.000.000.000	68.160.269.116
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.080.000.000)	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.000.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.302.537.507	22.344.596.219
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		20.350.537.507	14.701.865.335
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.952.610.000)	(25.494.700.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(22.952.610.000)	(25.494.700.000)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		7.524.712.470	(2.476.194.716)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		42.310.356.432	44.837.977.177
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		547.095.584	(51.426.029)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>50.382.164.486</u>	<u>42.310.356.432</u>

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26/03/2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2018 là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trọng và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Dung Quất	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Quảng Ninh	Quảng Ninh	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

05
TY
HƯC
EM T
15
EM
31/01/2019
TY
HƯC
KHO V
HƯC
NAM
0 CH

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác

định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không khấu hao

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là giao nhận kho vận ngoại thương chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.907.239.262	1.729.587.736
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.474.925.224	32.580.768.696
Các khoản tương đương tiền ^(*)	7.000.000.000	8.000.000.000
	50.382.164.486	42.310.356.432

[*] Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 7.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5 %/năm đến 5,5 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	150.660.000.000	150.660.000.000	96.800.000.000	96.800.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	150.660.000.000	150.660.000.000	92.000.000.000	92.000.000.000
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam ⁽²⁾	-	-	4.800.000.000	4.800.000.000
Đầu tư dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	17.660.000.000	17.660.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽³⁾	5.000.000.000	5.000.000.000	17.660.000.000	17.660.000.000
	155.660.000.000	155.660.000.000	114.460.000.000	114.460.000.000

⁽¹⁾ Tại ngày 31/12/2018, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính có tổng giá trị 150.660.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 6,5%/năm đến 10%/năm.

⁽²⁾ Trong năm, Công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào Công ty TNHH Logistics Sojitz với giá gốc là 4.800.000.000 VND, giá trị thanh lý là 6.000.000.000 VND.

⁽³⁾ Khoản đầu tư dài hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 13 tháng đến 36 tháng với tổng giá trị 5.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với lãi suất 6,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		17.947.700.000	-	17.947.700.000	-
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina		17.947.700.000	-	17.947.700.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết		28.576.942.740	-	28.576.942.740	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật		11.727.226.325	-	11.727.226.325	-
- Công ty TNHH Nissin		5.488.640.455	-	5.488.640.455	-
- Công ty TNHH Agility		8.376.012.000	-	8.376.012.000	-
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)		2.985.063.960	-	2.985.063.960	-
Các khoản đầu tư khác		36.888.434.258	(314.394.750)	30.808.434.258	(487.310.150)
- Công ty Cổ phần Vinafreight ^[*]	VNF	12.973.204.819	-	6.893.204.819	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	VNT	14.040.000.000	-	14.040.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	EIB	2.049.724.300	(314.394.750)	2.049.724.300	(487.310.150)
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung		2.042.383.568	-	2.042.383.568	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế		5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt		624.489.800	-	624.489.800	-
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam		100.000.000	-	100.000.000	-
		83.413.076.998	(314.394.750)	77.333.076.998	(487.310.150)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[*] Trong năm, Công ty Cổ phần Vinafreight đã phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá phát hành là 20.000 VND/cổ phiếu. Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam đã mua 304.000 cổ phiếu tương ứng với 6.080.000.000 VND.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 28.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafreight	TP Hồ Chí Minh	10,86%	10,86%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	TP Hà Nội	7,53%	7,53%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	0,01%	0,01%	Dịch vụ ngân hàng
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	9,67%	9,67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	TP Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	TP Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

5. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật
- Các khoản phải thu khách hàng khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	2.743.602.709	-	5.442.348.407	-
	-	-	3.191.837.187	-
	2.410.376.285	-	2.988.689.064	-
	18.922.984.818	(688.477.000)	16.961.369.515	(688.477.000)
	24.076.963.812	(688.477.000)	28.584.244.173	(688.477.000)
	5.500.110.882	-	4.638.504.482	-

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khác chi tiết theo số dư lớn				
Phải thu về lãi tiền gửi	8.895.375.617	-	8.271.128.051	-
Tạm ứng	1.106.741.634	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	1.215.500.000	-	1.215.500.000	-
Phải thu các khoản trả hộ khách hàng	27.951.148.659	-	14.369.865.211	-
- RIZHAO PORT SHIPPING CO., LTD	17.717.267.467	-	-	-
- Công ty TNHH Nissin Logistics Việt Nam	3.518.374.078	-	3.252.424.793	-
- RCL FEEDER PTE LTD	1.604.919.838	-	5.802.781.010	-
- Các đối tượng khác	5.110.587.276	-	5.314.659.408	-
	39.168.765.910	-	23.856.493.262	-
b) Phải thu khác là các bên liên quan	3.518.374.078	-	4.640.074.793	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)</i>				

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép QUATRON	688.477.000	-	688.477.000	-
	688.477.000	-	688.477.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	387.557.679	-	501.360.857	-
	387.557.679	-	501.360.857	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.617.590.058	1.341.052.725	10.381.953.029	74.730.256	23.415.326.068
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(574.007.937)	-	(574.007.937)
Số dư cuối năm	11.617.590.058	1.341.052.725	9.807.945.092	74.730.256	22.841.318.131
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.045.971.423	550.112.292	7.050.698.865	69.681.024	13.716.463.604
- Khấu hao trong năm	289.382.460	57.993.540	928.186.657	3.070.482	1.278.633.139
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(478.339.900)	-	(478.339.900)
Số dư cuối năm	6.335.353.883	608.105.832	7.500.545.622	72.751.506	14.516.756.843
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.571.618.635	790.940.433	3.331.254.164	5.049.232	9.698.862.464
Tại ngày cuối năm	5.282.236.175	732.946.893	2.307.399.470	1.978.750	8.324.561.288

30/11
CƠ
TRÁCH
HÀNH
S. H
3008
ÔNG
Ồ PH
NHÂN
AI TH
IẾT N
TR H

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Số dư cuối năm	<u>9.623.759.000</u>	<u>288.219.000</u>	<u>9.911.978.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	187.913.869	187.913.869
- Khấu hao trong năm	-	25.609.824	25.609.824
Số dư cuối năm	-	<u>213.523.693</u>	<u>213.523.693</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	100.305.131	9.724.064.131
Tại ngày cuối năm	<u>9.623.759.000</u>	<u>74.695.307</u>	<u>9.698.454.307</u>

(*) Là Quyền sử dụng đất không thời hạn tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	68.897.262	275.589.056
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	238.613.629	243.368.155
	<u>307.510.891</u>	<u>518.957.211</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Vận Tải Thương mại - Dịch vụ Trần Bình An	-	-	3.193.132.592	3.193.132.592
- Công ty TNHH Vận tải Phi Châu	99.100.980	99.100.980	2.983.072.754	2.983.072.754
- Công ty CP Vận chuyển Vinalink	1.439.955.012	1.439.955.012	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	13.376.889.600	13.376.889.600	15.430.452.000	15.430.452.000
	14.915.945.592	14.915.945.592	21.606.657.346	21.606.657.346
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh 27</i>)	324.315.940	324.315.940	1.371.473.594	1.371.473.594

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	607.120.037	4.927.526.786	5.169.606.585	-	365.040.238				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.389.011.892	3.786.269.615	3.212.385.467	-	1.962.896.040				
Thuế thu nhập cá nhân	-	171.227.404	1.634.747.438	1.253.656.714	-	552.318.128				
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	2.745.239.640	4.997.217.958	7.092.461.403	-	649.996.195				
Các loại thuế khác	-	303.284	2.005.981.688	1.204.126.559	-	802.158.413				
	-	4.912.902.257	17.351.743.485	17.932.236.728	-	4.332.409.014				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu RIZHAO PORT (HONG KONG) SHIPPING CO., LTD	40.073.377.946	5.681.401.304
Cổ tức lợi nhuận phải trả	34.440.500	37.050.500
Nhận ký quỹ, ký cược	357.555.000	284.350.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.600.679	26.600.679
	40.489.974.125	6.029.402.483
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	233.899.600	233.899.600
	233.899.600	233.899.600

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	30.339.346.459	285.475.540.419
Lãi trong năm trước	-	-	27.723.510.306	27.723.510.306
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	(25.500.000.000)	(25.500.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.669.006.241)	(2.669.006.241)
Số dư cuối năm trước	255.000.000.000	136.193.960	29.893.850.524	285.030.044.484
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	136.193.960	29.893.850.524	285.030.044.484
Lãi trong năm	-	-	28.399.863.517	28.399.863.517
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	(22.950.000.000)	(22.950.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	255.000.000.000	136.193.960	31.343.714.041	286.479.908.001

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 26/2018/NQ - VIN ngày 29/03/2018, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2017		29.893.850.524
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	13,38%	4.000.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 900 đồng)	76,77%	22.950.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại		2.943.850.524

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam -CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
Cộng	255.000.000.000	100%	255.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	255.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	255.000.000.000	255.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	37.050.500	31.750.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	22.950.000.000	25.500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	22.950.000.000	25.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	22.952.610.000	25.494.700.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	22.952.610.000	25.494.700.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	34.440.500	37.050.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

- Công ty thuê văn phòng tại số 406 đường Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn là 2 năm từ ngày 01/01/2018. Vào ngày 31/12/2018, các khoản phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.940.000.000	2.940.000.000
- Từ 1 năm đến 2 năm	-	2.940.000.000

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho bãi từ năm 2010 đến năm 2020. Diện tích đất thuê là 41.302,1 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	1.404.200,51	987.242,16

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	-	4.209.274.250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	166.368.833.803	179.345.799.645
	166.368.833.803	183.555.073.895
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)	22.718.637.189	19.969.524.630

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	4.195.658.208
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	151.337.547.492	162.329.556.314
	151.337.547.492	166.525.214.522

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.795.704.219	12.835.339.967
Lãi bán các khoản đầu tư	1.200.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.131.080.854	13.311.341.360
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	102.428.998	41.356.804
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	533.056.646	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	14.751.710	-
	29.777.022.427	26.188.038.131

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	55.776	173.324.656
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	2.402.236	43.771.272
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(172.915.400)	(450.815.150)
	(170.457.388)	(233.719.222)

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139.807.364	67.906.822
Chi phí nhân công	6.476.301.468	6.519.309.693
Chi phí khấu hao tài sản cố định	241.079.142	243.167.124
Chi phí dự phòng	-	454.100.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.835.840.218	1.915.527.647
Chi phí khác bằng tiền	3.949.739.858	3.585.307.056
	13.642.768.050	12.785.318.685

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	32.331.963	13.083.562
Thu nhập từ quản lý thông tin	927.926.080	1.306.665.455
Tiền thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	36.363.637
Cho thuê xe	-	10.909.092
Các khoản khác	18.071.763	54.575.986
	978.329.806	1.421.597.732

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	32.186.133.132	32.087.895.773
Các khoản điều chỉnh tăng	423.391.379	3.045.372.920
- Chi phí không hợp lệ	423.391.379	3.045.372.920
Các khoản điều chỉnh giảm	(13.678.176.438)	(13.311.341.360)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(13.131.080.854)	(13.311.341.360)
- Đánh giá CLTG ngoại tệ	(547.095.584)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	18.931.348.073	21.821.927.333
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.786.269.615	4.364.385.467
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.389.011.892	1.394.533.031
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.212.385.467)	(4.369.906.606)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.962.896.040	1.389.011.892

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	236.789.180	276.431.753
Chi phí nhân công	32.112.442.913	31.950.836.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.304.242.963	1.337.059.660
Chi phí dự phòng	-	454.100.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.298.417.544	135.749.292.092
Chi phí khác bằng tiền	4.914.619.764	4.063.472.398
	164.866.512.364	173.831.192.458

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.382.164.486	-	42.310.356.432	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.245.729.722	(688.477.000)	52.440.737.435	(688.477.000)
Các khoản cho vay	155.660.000.000	-	153.460.000.000	-
Đầu tư dài hạn	29.062.929.119	(314.394.750)	22.982.929.119	(487.310.150)
	298.350.823.327	(1.002.871.750)	271.194.022.986	(1.175.787.150)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	55.639.819.317	27.869.959.429
	55.639.819.317	27.869.959.429

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	28.748.534.369	28.748.534.369
Cộng	-	-	28.748.534.369	28.748.534.369
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	22.495.618.969	22.495.618.969
Cộng	-	-	22.495.618.969	22.495.618.969

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.382.164.486	-	-	50.382.164.486
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62.557.252.722	-	-	62.557.252.722
Các khoản cho vay	150.660.000.000	5.000.000.000	-	155.660.000.000
Cộng	263.599.417.208	5.000.000.000	-	268.599.417.208

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.310.356.432	-	-	42.310.356.432
Phải thu khách hàng, phải thu khác	51.752.260.435	-	-	51.752.260.435
Các khoản cho vay	131.000.000.000	17.660.000.000	-	148.660.000.000
Cộng	225.062.616.867	17.660.000.000	-	242.722.616.867

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	55.405.919.717	233.899.600	-	55.639.819.317
	55.405.919.717	233.899.600	-	55.639.819.317
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	27.636.059.829	233.899.600	-	27.869.959.429
	27.636.059.829	233.899.600	-	27.869.959.429

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		22.718.637.189	19.969.524.630
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	87.269.556	137.038.175
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	5.950.171.447	8.842.588.162
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết	9.491.324.855	9.339.138.580
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	135.798.534	200.976.790
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics	Công ty liên kết	44.000.000	-
Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	1.135.371.594	-
Công ty TNHH NASTEELVINA	Cùng Công ty mẹ	1.154.312.550	-
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	-	7.463.640
Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp VIGAL-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	1.177.579.487	1.072.918.675
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	-	155.400.608
Công Ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	-	214.000.000
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Công ty mẹ	898.341.666	-
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	Cùng Công ty mẹ	440.298.500	-
Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng Công ty mẹ	2.150.152.400	-
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	54.016.600	-
Mua dịch vụ		5.013.356.188	5.781.673.641
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	5.006.520.283	5.770.946.368
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	4.973.550	10.000.000
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết	816.900	-
Khách sạn Phương Nam- Chi nhánh Tổng công ty thép Việt Nam- CTCP	Công ty mẹ	1.045.455	727.273
Cổ tức đã trả		21.887.370.000	24.319.300.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	21.887.370.000	24.319.300.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		11.196.880.854	7.934.519.138
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	-	3.237.850.000
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics	Công ty liên kết	6.463.100.000	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	962.884.899	774.965.788
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt nam)	Công ty liên kết	3.770.895.955	3.921.703.350

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		5.500.110.882	4.638.504.482
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	2.410.376.285	2.988.689.064
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết	981.378.059	1.603.669.693
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	-	2.211.440
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	1.502.998	-
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	Cùng Công ty mẹ	484.328.350	-
Công ty Cổ phần Sản xuất sản phẩm Mạ công nghiệp Vingal	Cùng Công ty mẹ	-	43.934.285
Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng Công ty mẹ	1.622.525.190	-
Phải thu ngắn hạn khác		3.518.374.078	4.640.074.793
Công ty TNHH Nissin Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	3.518.374.078	3.252.424.793
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	-	1.387.650.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn		324.315.940	1.371.473.594
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	324.315.940	1.371.473.594

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	396.000.000	372.000.000
Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc khác	917.000.000	936.000.000

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu theo biên bản kiểm toán nhà nước số 793/KTNN - TH ngày 27/12/2018 cho năm tài chính 2017. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh năm nay, cụ thể như sau:



	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	
			VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán				
- Phải thu ngắn hạn khác	136	23.856.493.262	23.780.293.262	
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.912.902.257	2.167.662.617	
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	2.745.239.640	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	29.893.850.524	29.817.650.524	
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh				
- Doanh thu hoạt động tài chính	21	26.188.038.131	26.111.838.131	
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32.087.895.773	32.011.695.773	
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ				
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01	32.087.895.773	32.011.695.773	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.283.682.541	(26.083.564.889)	



Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2019

